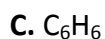
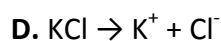
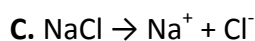
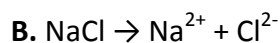
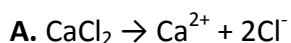


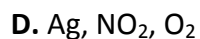
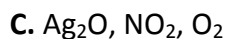
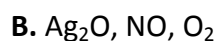
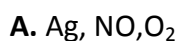
Câu 8: Chất điện li là:



Câu 9: Phương trình điện li **Sai** là:



Câu 10: Khi nhiệt phân hoàn toàn $AgNO_3$ thu được những sản phẩm nào?



Câu 11: Trong phân tử HNO_3 , N có số oxi hóa là

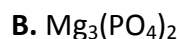
A. - 3.

B. + 3

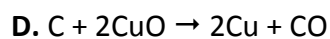
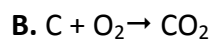
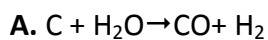
C. + 4

D. + 5

Câu 12: Magie photphua có công thức hoá học là



Câu 13: Tính oxi hóa của C thể hiện ở phản ứng nào sau đây?



Câu 14: Nguyên tử Nitơ có cấu hình electron $1s^2 2s^2 2p^3$. Trong bảng tuần hoàn Nitơ thuộc nhóm:

A. nhóm IIIA

B. nhóm VA

C. nhóm IVA

D. nhóm VIIA

Câu 15: Dung dịch nào sau đây **không** hoà tan được đồng kim loại (Cu)?

A. dd AgNO₃

B. dd axit HNO₃

C. dd HCl

D. dd axit H₂SO₄ đặc nóng

Câu 16: Cặp chất nào sau đây **cùng tồn tại** trong dung dịch ?

A. AgNO₃ và HNO₃

B. AgNO₃ và HCl

C. BaCl₂ và H₂SO₄

D. Ba(OH)₂ và HCl

Câu 17: Công thức phân tử của muối Amoni cacbonat là?

A. NH₄HCO₃

B. NH₄CO₃

C. (NH₂)₂CO

D. (NH₄)₂CO₃

Câu 18: Cho Cacbon vào HNO₃ đặc, nung nóng có khí bay ra là

A. CO₂

B. CO₂, NO₂

C. NO₂

D. CO₂, N₂O₅

Câu 19: Dung dịch NH₃ làm phenolphtalein chuyển màu

A. Hồng

B. Xanh

C. Vàng

D. Tím

Câu 20: Muối nào sau thuộc muối trung hoà?

A. KHCO₃

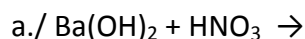
B. BaCl₂

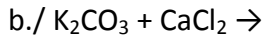
C. Ba(HCO₃)₂

D. NaHS

II. Tự luận: (3 câu, 5 điểm – Thời gian: 25 phút)

Bài 1: (1 điểm). Viết PTHH dạng phân tử và dạng ion thu gọn của các phản ứng sau:





Bài 2: (1 điểm). Cho 250 ml dung dịch HNO_3 0,4M vào 150 ml dung dịch $Ba(OH)_2$ 0,2M thu được dung dịch Z. Tính pH của dung dịch Z.

B. PHẦN RIÊNG: (3 điểm) Thí sinh học chương trình nào thì làm chương trình đó.

I. Phần dành cho chương trình cơ bản

Bài 3A: Đốt cháy hoàn toàn 3,7g một hợp chất hữu cơ X, rồi cho toàn bộ sản phẩm cháy lần lượt đi qua bình 1 đựng H_2SO_4 đặc, bình 2 đựng KOH dư. Kết quả, bình 1 tăng 2,7g; bình 2 tăng 6,6g. Biết rằng khi hóa hơi 3,7g X thu được một thể tích đúng bằng thể tích của 1,6g O_2 đo ở cùng điều kiện về nhiệt độ và áp suất.

a./ Tìm công thức phân tử của X

b./ Tính thể tích khí O_2 (đktc) đã phản ứng

II. Phần dành cho chương trình nâng cao

Bài 3B: Cho 8,85 gam hỗn hợp Zn và Fe tác dụng vừa đủ với dung dịch HNO_3 loãng thu được dung dịch X và 1,12 lít khí N_2O (là sản phẩm khử duy nhất, đo ở đktc).

a./ Tính thành phần % khối lượng của Zn và Fe trong hỗn hợp ban đầu.

b./ Cho dung dịch X tác dụng với 400 ml dung dịch NaOH 1,025M.

Tính khối lượng kết tủa thu được sau phản ứng.

Cho H=1, C = 12, O = 16, N = 14, Fe = 56, Zn = 65, Al = 27, Mg = 24, Na = 23, K = 39.

☆☆☆ Lưu ý: Thí sinh ghi mã đề thi vào bài làm tự luận.

Đáp án đề 1

I. Trắc nghiệm: (20 câu * 0,25 = 5 điểm)

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
A	C	D	B	C	A	C	A	B	D	D	D	C	B	C	A	D	B	A	B

II. Tự luận: (5 điểm)

Bài 1: (1 điểm)



Bài 2: (1 điểm)

Số mol: $n_{\text{H}^+} = 0,25 \cdot 0,4 = 0,1 \text{ mol}$ Vì $n_{\text{H}^+} > n_{\text{OH}^-}$ nên dư H^+ $n_{\text{OH}^-} = 0,15 \cdot 0,2 \cdot 2 = 0,06 \text{ mol}$	0,5 điểm
pt ion: $\text{H}^+ + \text{OH}^- \rightarrow \text{H}_2\text{O}$ \Rightarrow Số mol H^+ dư: $0,1 - 0,06 = 0,04 \text{ mol}$. $0,06 \quad 0,06$ Ta có: $[\text{H}^+]_{\text{dư}} = \frac{0,04}{0,4} = 0,1 \text{ M} \rightarrow \text{pH} = 1$	0,5 điểm

Bài 3A: (3 điểm – Ban cơ bản)

$m_{\text{H}_2\text{O}} = 2,7\text{g}; m_{\text{CO}_2} = 6,6\text{g}; n_{\text{X}} = n_{\text{O}_2} = 0,05 \text{ mol} \Rightarrow M_{\text{X}} = 74 \text{ (g/mol)}$ $m_{\text{H}} = 2 \cdot \frac{2,7}{18} = 0,3\text{g}; m_{\text{C}} = 12 \cdot \frac{6,6}{44} = 1,8\text{g}; m_{\text{O}} = 3,7 - (1,8 + 0,3) = 1,6\text{g}$ Vậy X chứa 3 nguyên tố: C, H, O	1 điểm
Đặt CTPT của X: $\text{C}_x\text{H}_y\text{O}_z$ $\text{C}_x\text{H}_y\text{O}_z \xrightarrow{+\text{O}_2} x\text{CO}_2 + \frac{y}{2} \text{H}_2\text{O} \Rightarrow x = 3; y = 6 \text{ và } 74 = 12 \cdot 3 + 6 + 16 \cdot z \rightarrow z = 2$	1 điểm

74	44x	9y	Vậy CTPT của X: C ₃ H ₆ O ₂	
3,7	6,6	2,7		
b./ C ₃ H ₆ O ₂ + $\frac{7}{2}$ O ₂ → 3CO ₂ + 3H ₂ O			Thể tích oxi phản ứng:	1 điểm
0,05	0,175		V _{O₂} = 22,4.0,175 = 3,92 lít	

Bài 3B: (3 điểm – Ban nâng cao)

a./ Gọi số mol Zn, Fe lần lượt: x, y và n _{N₂O} = 0,05 mol			1 điểm
Áp dụng Bảo toàn e: 2x + 3y = 0,4 (1) ⇒ x = 0,05 → m _{Zn} = 0,05.65 = 3,25g			
Theo đề: 65x + 56y = 8,85 (2) y = 0,1 → m _{Fe} = 0,1.56 = 5,6g			
%m _{Zn} = 36,72 % và %m _{Fe} = 63,28 %			0,5 điểm
b./ Trong dung dịch X chứa: 0,05 mol Zn(NO ₃) ₂ và 0,1 mol Fe(NO ₃) ₃			0,5 điểm
- Số mol NaOH: n _{NaOH} = 0,4.1,025 = 0,41 mol.			
$\text{Fe}(\text{NO}_3)_3 + 3\text{NaOH} \rightarrow \text{Fe}(\text{OH})_3\downarrow + 3\text{NaNO}_3$ $\text{Zn}(\text{NO}_3)_2 + 2\text{NaOH} \rightarrow \text{Zn}(\text{OH})_2\downarrow + 2\text{NaNO}_3$ $\text{Zn}(\text{OH})_2 + 2\text{NaOH} \rightarrow \text{Na}_2\text{ZnO}_2 + 2\text{H}_2\text{O}$			
⇒ sau phản ứng thu được: 0,1 mol Fe(OH) ₃ và 0,045 mol Zn(OH) ₂			1 điểm
⇒ khối lượng kết tủa: m _↓ = 0,1.107 + 0,045.99 = 15,155g			

☆☆☆ Lưu ý: Học sinh có cách giải khác hợp lí, Đúng kết quả vẫn đạt điểm tối đa của câu đó.

Thi Học Kỳ 1 Môn Hóa Học Lớp 11 Đề Số 2**A./ PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH****I. Trắc nghiệm: (20 câu, 5 điểm – Thời gian: 20 phút)**

Câu 1: Trường hợp nào sau đây **dẫn điện** được

- A. NaCl rắn, khan
B. KOH rắn, khan
C. dung dịch glycerol
D. dung dịch NaCl

Câu 2: Phản ứng nào dưới đây có khí thoát ra?

- A. $\text{Na}_2\text{CO}_3 + \text{CaCl}_2$
B. $\text{AgNO}_3 + \text{NaCl}$
C. $\text{BaCO}_3 + \text{HCl}$
D. $\text{NaOH} + \text{HCl}$

Câu 3: Nguyên tử Si có cấu hình electron $1s^2 2s^2 2p^6 3s^2 3p^2$. Trong bảng tuần hoàn Si thuộc nhóm

- A. nhóm IIA
B. nhóm VA
C. nhóm IIIA
D. nhóm IVA

Câu 4: Tính khử của C thể hiện ở phản ứng nào sau đây?

- A. $3\text{C} + 4\text{Al} \rightarrow \text{Al}_4\text{C}_3$
B. $\text{C} + 2\text{H}_2 \rightarrow \text{CH}_4$
C. $\text{C} + \text{CO}_2 \rightarrow 2\text{CO}$
D. $2\text{C} + \text{Ca} \rightarrow \text{CaC}_2$

Câu 5: Liti nitrua có công thức là

- A. LiNO_3
B. LiN
C. Li_2N
D. Li_3N

Câu 6: Khi nhiệt phân hoàn trong $\text{Mg}(\text{NO}_3)_2$ trong bình không có không khí thu được sản phẩm là?

- A. $\text{MgO}, \text{NO}_2, \text{O}_2$
B. $\text{Mg}(\text{NO}_2)_2, \text{O}_2$
C. $\text{MgO}, \text{NO}, \text{O}_2$
D. $\text{Mg}, \text{NO}_2, \text{O}_2$

Câu 7: Phương trình điện li **Đúng** là:

- A. $\text{BaCl}_2 \rightarrow \text{Ba}^+ + \text{Cl}^{2-}$
B. $\text{HCl} \rightarrow \text{H}^+ + \text{Cl}^-$
C. $\text{HNO}_3 \rightarrow \text{H}^{2+} + \text{NO}_3^-$
D. $\text{K}_2\text{CO}_3 \rightarrow \text{K}^+ + 2\text{CO}_3^{2-}$

Câu 8: Trong phân tử PH_3 , nguyên tố P có số oxi hóa là:

- A. +3
B. -3
C. +5
D. +1

Câu 9: Axit nitric (HNO_3) đặc, nguội tác dụng được với chất nào sau đây?

- A. Cu
B. Au
C. Fe
D. Al

Câu 10: Chất nào là chất điện li mạnh nhất trong số các chất sau?

- A. H_2S
B. HNO_3
C. H_2O
D. H_2CO_3

Câu 11: Ion CO_3^{2-} *không phản ứng* với ion nào sau đây

- A. H^+
B. Ba^{2+}
C. Ca^{2+}
D. K^+

Câu 12: Dãy kim loại nào sau đây đều tác dụng với axit nitric đặc, nóng?

- A. Fe, Al
B. Al, Pt
C. Au, Cu
D. Au, Ag

Câu 13: Chất nào dưới đây tác dụng được với axit HCl?

- A. BaSO_4
B. $\text{Cu}(\text{NO}_3)_2$
C. Na_2CO_3
D. AgCl

Câu 14: Cho phản ứng: $\text{HCl} + \text{NaOH} \rightarrow \text{NaCl} + \text{H}_2\text{O}$. Phương trình ion rút gọn của phản ứng đó là

- A. $\text{Na}^+ + \text{Cl}^- \rightarrow \text{NaCl}$
B. $\text{HCl} \rightarrow \text{H}^+ + \text{Cl}^-$
C. $\text{H}^+ + \text{OH}^- \rightarrow \text{H}_2\text{O}$
D. $\text{NaOH} \rightarrow \text{Na}^+ + \text{OH}^-$

Câu 15: Đối với dung dịch axit mạnh HCl 0,10M và nếu bỏ qua sự điện li của nước thì đánh giá nào về pH của dung dịch sau đây là đúng?

- A. $\text{pH} < 7$
B. $\text{pH} = 7$

C. pH > 7

D. pH = 1

Câu 16: Kim loại nào sau đây tác dụng với axit HCl và khí Cl₂ cho cùng một loại muối clorua là:

A. Cu

B. Fe

C. Zn

D. Ag

Câu 17: Muối Al₄C₃ có tên gọi là

A. nhôm cacbua

B. nhôm cacbonat

C. nhôm hidrocacbonat

D. nhôm cacbon

Câu 18: Cho các chất: Ca(OH)₂, Mg(OH)₂, Cr(OH)₃, HCl. Chất có tính chất lưỡng tính là?

A. HCl

B. Ca(OH)₂

C. Mg(OH)₂

D. Cr(OH)₃

Câu 19: Muối nào dưới đây là muối trung hòa?

A. NaCl

B. NaHCO₃

C. KHS

D. NaHSO₃

Câu 20: Khí NH₃ hoà tan vào nước thu được dung dịch amoniac. Nhúng giấy quỳ tím vào dung dịch này thì

A. quỳ hoá đỏ

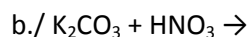
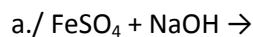
B. quỳ hoá xanh

C. quỳ không đổi màu

D. quỳ hoá nâu

II. Tư luận: (3 câu, 5 điểm – Thời gian: 25 phút)

Bài 1: (1 điểm). Viết PTHH dạng phân tử và dạng ion thu gọn của các phản ứng sau:



Bài 2: (1 điểm). Cho 150 ml dung dịch H₂SO₄ 0,1M vào 150 ml dung dịch NaOH 0,4M thu được dung dịch Z. Tính pH của dung dịch Z.

B. PHẦN RIÊNG: (3 điểm) Thí sinh học chương trình nào thì làm chương trình đó.

I. Phần dành cho chương trình cơ bản

Bài 3A: Đốt cháy hoàn toàn 6,6g một hợp chất hữu cơ X, rồi cho toàn bộ sản phẩm cháy lần lượt đi qua bình 1 đựng CaCl₂ khan, bình 2 đựng KOH dư. Kết quả, bình 1 tăng 5,4g; bình 2 tăng 13,2g. Biết rằng khi hóa hơi 6,6g X thu được một thể tích đúng bằng thể tích của 2,4g O₂ đo ở cùng điều kiện về nhiệt độ và áp suất.

- a./ Tìm công thức phân tử của X
- b./ Tính khối lượng khí O₂ đã phản ứng

II. Phần dành cho chương trình nâng cao

Bài 3B: Cho 3,90 gam hỗn hợp Mg và Al tác dụng vừa đủ với dung dịch HNO₃ loãng thu được dung dịch X và 0,896 lít khí N₂ (là sản phẩm khử duy nhất, đo ở đktc).

- a./ Tính thành phần % khối lượng của Mg và Al trong hỗn hợp ban đầu.
- b./ Cho dung dịch X tác dụng với 400 ml dung dịch KOH 1,05M.

Tính khối lượng kết tủa thu được sau phản ứng.

Cho H=1, C = 12, O = 16, N = 14, Fe = 56, Zn = 65, Al = 27, Mg = 24, Na = 23, K = 39.

☆☆☆ Lưu ý: Thí sinh ghi mã đề thi vào bài làm tự luận.

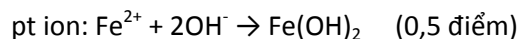
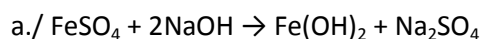
Đáp án đề 2

I. Trắc nghiệm: (20 câu * 0,25 = 5 điểm)

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
D	C	D	C	D	A	B	B	A	B	D	A	C	C	D	C	A	D	A	B

II. Tự luận: (5 điểm)

Bài 1: (1 điểm)





Bài 2: (1 điểm)

<p>Số mol: $n_{H^+} = 2.0,15.0,1 = 0,03 \text{ mol}$ Vì $n_{H^+} < n_{OH^-}$ nên dư OH^- $n_{OH^-} = 0,15.0,4 = 0,06 \text{ mol}$</p>	0,5 điểm
<p>pt ion: $H^+ + OH^- \rightarrow H_2O$ \Rightarrow Số mol OH^- dư: $0,06 - 0,03 = 0,03 \text{ mol}$. $0,03 \quad 0,03$ Ta có: $[OH^-]_{\text{dư}} = \frac{0,03}{0,3} = 0,1 \text{ M} \rightarrow pOH = 1 \Rightarrow pH = 13$</p>	0,5 điểm

Bài 3A: (3 điểm – Ban cơ bản)

<p>$m_{H_2O} = 5,4\text{g}; m_{CO_2} = 13,2\text{g}; n_X = n_{O_2} = 0,075 \text{ mol} \Rightarrow M_X = 88 \text{ (g/mol)}$ $m_H = 2 \cdot \frac{5,4}{18} = 0,6\text{g}; m_C = 12 \cdot \frac{13,2}{44} = 3,6\text{g}; m_O = 6,6 - (3,6 + 0,6) = 2,4\text{g}$ Vậy X chứa 3 nguyên tố: C, H, O</p>	1 điểm
<p>Đặt CTPT của X: $C_xH_yO_z$ $C_xH_yO_z \xrightarrow{+O_2} xCO_2 + \frac{y}{2} H_2O \Rightarrow x = 4; y = 8 \text{ và } 88 = 12 \cdot 4 + 8 + 16 \cdot z \rightarrow z = 2$ $\begin{matrix} 88 & 44x & 9y \\ 6,6 & 13,2 & 5,4 \end{matrix}$ Vậy CTPT của X: $C_4H_8O_2$</p>	1 điểm
<p>b./ $C_4H_8O_2 + 5O_2 \rightarrow 4CO_2 + 4H_2O$ Khối lượng oxi phản ứng: $0,075 \quad 0,375$ $m_{O_2} = 32 \cdot 0,375 = 12\text{g}$</p>	1 điểm

Bài 3B: (3 điểm – Ban nâng cao)

<p>a./ Gọi số mol Mg, Al lần lượt: x, y và $n_{N_2} = 0,04$ mol</p> <p>Áp dụng Bảo toàn e: $2x + 3y = 0,4$ (1) $\Rightarrow x = 0,05 \rightarrow m_{Mg} = 0,05.24 = 1,2g$</p> <p>Theo đề: $24x + 27y = 3,9$ (2) $y = 0,1 \rightarrow m_{Al} = 0,1.27 = 2,7g$</p>	1 điểm
<p>$\%m_{Mg} = 30,77\%$ và $\%m_{Al} = 69,23\%$</p>	0,5 điểm
<p>b./ Trong dung dịch X chứa: 0,05 mol $Mg(NO_3)_2$ và 0,1 mol $Al(NO_3)_3$</p> <p>- Số mol KOH: $n_{KOH} = 0,4.1,05 = 0,42$ mol.</p> <p style="text-align: center;">$Mg(NO_3)_2 + 2KOH \rightarrow Mg(OH)_2\downarrow + 2KNO_3$</p> <p style="text-align: center;">$Al(NO_3)_3 + 3KOH \rightarrow Al(OH)_3\downarrow + 3KNO_3$</p> <p style="text-align: center;">$Al(OH)_3 + KOH \rightarrow KAlO_2 + 2H_2O$</p>	0,5 điểm
<p>\Rightarrow sau phản ứng thu được: 0,05 mol $Mg(OH)_2$ và 0,08 mol $Al(OH)_3$</p> <p>\Rightarrow khối lượng kết tủa: $m_{\downarrow} = 0,05.58 + 0,08.78 = 9,14g$</p>	1 điểm

☆☆☆ *Lưu ý:* Học sinh có cách giải khác hợp lí, Đúng kết quả vẫn đạt điểm tối đa của câu đó.

Thi Học Kỳ 1 Môn Hóa Học Lớp 11 Đề Số 3

Câu 1 (2,0 điểm): Cho : 50 ml dd HNO_3 0,1 M (dd A),

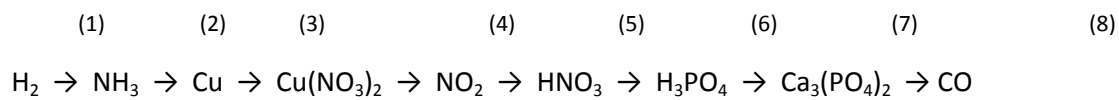
100 ml dd $Ba(OH)_2$ 0,05M (dd B)

- Viết phương trình điện li của HNO_3 ; $\text{Ba}(\text{OH})_2$.
- Tính pH của dd A và dd B.
- Tính pH khi trộn lẫn dd A và dd B.

Câu 2 (2,0 điểm): Viết phương trình phân tử, phương trình ion rút gọn của các phản ứng sau:

- a) $\text{FeSO}_4 + \text{NaOH}$ b) $\text{NaNO}_3 + \text{CuSO}_4$
c) $\text{HClO} + \text{KOH}$ d) $\text{FeS}_{(r)} + \text{HCl}$

Câu 3 (2,0 điểm): Hoàn thành chuỗi phản ứng sau (ghi rõ điều kiện nếu có)



Câu 4 (2,0 điểm): Cho 13,05 gam hỗn hợp Mg và Al vào dung dịch HNO_3 loãng, dư thu được 10,08 lít(đktc) khí NO (sản phẩm khử duy nhất).

- Tính thành phần % khối lượng mỗi kim loại trong hỗn hợp ban đầu.
- Thay hỗn hợp kim loại bằng Fe dư và Cu rồi cho vào dung dịch HNO_3 loãng, thu được khí không màu, hóa nâu trong không khí. Viết các phương trình phản ứng xảy ra.

Câu 5 (2,0 điểm): Đốt cháy hợp chất hữu cơ A thu được 4,48 lít khí CO_2 (đktc) và 3,6 gam H_2O .

Xác định công thức phân tử của A biết:

- A không chứa Oxi và $M_A=28(\text{g/mol})$.

b) A chứa Oxi và $M_A=88$ (g/mol).

(Cho: Mg = 24, Al = 27, H = 1, N = 14, O = 16, C = 12)

-----Hết-----

HƯỚNG DẪN CHẤM THI

Bản hướng dẫn chấm gồm 02 trang

Môn: Hóa Học 11

	Đáp án, thang điểm
Câu 1:	a) $\text{HNO}_3 \rightarrow \text{H}^+ + \text{NO}_3^-$ (0,25đ) $\text{Ba(OH)}_2 \rightarrow \text{Ba}^{2+} + 2 \text{OH}^-$ (0,25đ)
	b) $\text{HNO}_3 \rightarrow \text{H}^+ + \text{NO}_3^-$ $[\text{H}^+] = 0,1 \rightarrow \text{pH dd A} = 1$ (0,5đ) $\text{Ba(OH)}_2 \rightarrow \text{Ba}^{2+} + 2 \text{OH}^-$ $[\text{OH}^-] = 0,05 \cdot 2 = 0,1 \rightarrow \text{pOH} = 1 \rightarrow \text{pH} = 13$ (0,5đ)
	c) $\text{H}^+ + \text{OH}^- \rightarrow \text{H}_2\text{O}$ Số mol $\text{H}^+ = 0,005$, Số mol $\text{OH}^- = 0,01$ vậy số mol OH^- dư là $= 0,005$ mol $\text{pH dd sau phản ứng} = 14 - (-\lg 0,005/0,15) = 13,5$ (0,5đ)
Câu 2:	a) $\text{FeSO}_4 + 2 \text{NaOH} \rightarrow \text{Fe(OH)}_2 + \text{Na}_2\text{SO}_4$ (0,25đ) $\text{Fe}^{2+} + 2\text{OH}^- \rightarrow \text{Fe(OH)}_2$ (0,25đ)

	<p>b) $\text{NaNO}_3 + \text{CuSO}_4$(không phản ứng) (0,5đ)</p>
	<p>c) $\text{HClO} + \text{KOH} \rightarrow \text{KClO} + \text{H}_2\text{O}$ (0,25đ)</p> <p>$\text{HClO} + \text{OH}^- \rightarrow \text{ClO}^- + \text{H}_2\text{O}$ (0,25đ)</p>
	<p>d) $\text{FeS}_{(r)} + \text{HCl} \rightarrow \text{H}_2\text{S} + \text{FeCl}_2$ (0,25đ)</p> <p>$\text{FeS}_{(r)} + \text{H}^+ \rightarrow \text{H}_2\text{S} + \text{Fe}^{2+}$ (0,25đ)</p>
Câu 3	8 phương trình, mỗi phương trình đúng 0,25 điểm (tùy vào sự hoàn thiện hay không của bài làm để trừ điểm điều kiện phản ứng)
Câu 4:	<p>a) có: $m_{hh} = 24x + 27y = 13,05(1)$; (0,25đ)</p> <p>Số mol khí = $10,08/22,4 = 0,45(\text{mol})$</p> <p>$\text{Mg} \rightarrow \text{Mg}^{2+} + 2e$ $\text{Al} \rightarrow \text{Al}^{3+} + 3e$ $\overset{+5}{\text{N}}\text{O}_3^- + 4\text{H}^+ + 3e \rightarrow \overset{+2}{\text{N}}\text{O} + 2\text{H}_2\text{O}$</p> <p>X 2x y 3y 1,35mol ← 0,45mol</p> <p>Tổng số e cho = Tổng số e nhận nên: $2x + 3y = 1,35$ (2) (0,25đ)</p> <p>Từ (1) và (2) ta có hệ phương trình: $\begin{cases} 24x + 27y = 13,05 \\ 2x + 3y = 1,35 \end{cases} \rightarrow \begin{cases} x = 0,15 \\ y = 0,35 \end{cases}$</p> <p>$\rightarrow m_{\text{Mg}} = 24 \cdot 0,15 = 3,6$ (g);</p> <p>$\%m_{\text{Mg}} = \frac{3,6 \cdot 100}{13,05} = 27,6(\%)$ (0,5đ)</p> <p>$\rightarrow \% \text{Al} = 100 - 27,6 = 72,7(\%)$</p>
	<p>b) Vì Fe dư và Fe hoạt động hóa học mạnh hơn Cu nên có các PTPU sau:</p> <p>$\text{Fe} + 4 \text{HNO}_3 \rightarrow \text{Fe}(\text{NO}_3)_3 + \text{NO} + 2 \text{H}_2\text{O}$ (0,25đ)</p> <p>$2\text{NO} + \text{O}_2 \rightarrow 2\text{NO}_2$ (0,25đ)</p>

	$\text{Fe} + 2 \text{Fe}(\text{NO}_3)_3 \rightarrow 3 \text{Fe}(\text{NO}_3)_2 \quad (0,25\text{đ})$ $\text{Cu} + \text{Fe}(\text{NO}_3)_2 \rightarrow \text{Cu}(\text{NO}_3)_2 + \text{Fe} \quad (0,25\text{đ})$												
Câu 5:	<p>Số mol $\text{CO}_2 = 4,48/22,4 = 0,2 \text{ mol} \rightarrow$ số mol C = 0,2 mol</p> <p>Số mol $\text{H}_2\text{O} = 3,6/18 = 0,2 \text{ mol} \rightarrow$ số mol H = 0,4 mol</p> <p>a) Gọi công thức phân tử hợp chất hữu cơ A là C_xH_y ta có</p> <p>$x:y = 0,2:0,4 \rightarrow x:y = 1:2$</p> <p>CTĐG của A: CH_2 (0,5 điểm)</p> <p>CTPT $(\text{CH}_2)_n$</p> <p>$14n = 28 \rightarrow n = 2 \rightarrow$ CTPT C_2H_4 (0,5 điểm)</p> <p>b) CTPT của A $(\text{CH}_2)_n(\text{O})_x$ (1 điểm)</p> <p>$14n + 16x = 88;$ ta có $1 \leq n \leq 5$</p> <p>Biện luận:</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>n</th> <th>X</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1</td> <td>4,625 (loại)</td> </tr> <tr> <td>2</td> <td>3,75 (loại)</td> </tr> <tr> <td>3</td> <td>2,875 (loại)</td> </tr> <tr> <td>4</td> <td>2 (thỏa mãn)</td> </tr> <tr> <td>5</td> <td>1,125 (loại)</td> </tr> </tbody> </table> <p>Vậy CTPT A là $\text{C}_4\text{H}_8\text{O}_2$</p>	n	X	1	4,625 (loại)	2	3,75 (loại)	3	2,875 (loại)	4	2 (thỏa mãn)	5	1,125 (loại)
n	X												
1	4,625 (loại)												
2	3,75 (loại)												
3	2,875 (loại)												
4	2 (thỏa mãn)												
5	1,125 (loại)												

Thi Học Kỳ 1 Môn Hóa Học Lớp 11 Đề Số 4

Câu 1: (1,5 điểm) Nguyên tử R có tổng số các loại hạt electron, proton, nơtron là 40. Xác định số lượng hạt các loại trong nguyên tử R? Viết kí hiệu nguyên tử của R?

Câu 2: (1 điểm) Nguyên tử Mg có ba đồng vị ứng với thành phần phần trăm về số nguyên tử như sau:

Đồng vị	^{24}Mg	^{25}Mg	^{26}Mg
%	78,6	10,1	11,3

Tính nguyên tử khối trung bình của Mg.

Giả sử trong hỗn hợp nói trên có 50 nguyên tử ^{25}Mg , thì số nguyên tử tương ứng của hai đồng vị còn lại là bao nhiêu?

Câu 3: (2 điểm) A và B là hai nguyên tố ở cùng một nhóm và thuộc hai chu kì liên tiếp trong bảng tuần hoàn. Tổng số proton trong hai hạt nhân nguyên tử của A và B bằng 32. Hãy viết cấu hình electron của A, B và của các ion mà A và B có thể tạo thành.

Câu 4: (1,5 điểm) X, Y, Z là những nguyên tố có điện tích hạt nhân lần lượt là 9, 19, 8.

a, Cho biết tính chất hóa học đặc trưng của X, Y, Z?

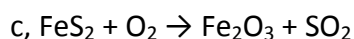
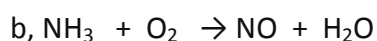
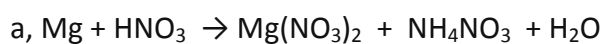
b, Dự đoán liên kết hóa học có thể có giữa các cặp X và Y, Y và Z, X và Z. Viết công thức phân tử của các hợp chất tạo thành.

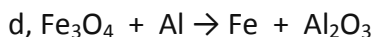
Câu 5: (2 điểm) M là kim loại thuộc nhóm IIA. Hòa tan hết 10,8 gam hỗn hợp gồm kim loại M và muối cacbonat của nó trong dung dịch HCl, thu được 4,48 lít hỗn hợp khí A (đktc). Tỷ khối của A so với khí hiđro là 11,5.

a, Tìm kim loại M

b, Tính % thể tích các khí trong A.

Câu 6: (2 điểm) Cân bằng phản ứng hóa học sau bằng phương pháp thăng bằng electron





.....**HẾT**.....

Cho KLNT của: Mg = 24, Ca= 40, Ba = 137, H = 1, O = 16, Cl = 35,5, Al = 27.

Thí sinh không được sử dụng bảng tuần hoàn

Giám thị coi thi không giải thích gì thêm

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
1		Ta có : $P + E + N = 40 \Leftrightarrow 2Z + N = 40$ (1)	0,25 0,5 0,25 0,25 0,25
		(vì trong nguyên tử $P = E = Z$)	
		Mặt khác : $Z \leq N \leq 1,5Z$ (2)	
		Giải hệ trên ta được $Z = 12, N = 16 \Rightarrow A = 28$ (không thỏa mãn)	
		Hoặc $Z = 13, N = 14 \Rightarrow A = 27$ (Al)	
		Kí hiệu nguyên tố : ${}_{13}^{27}Al$	
2		Nguyên tử khối trung bình của Mg là	0,5 0,25 0,25
		$\bar{A}_{Mg} = 24 \frac{78,6}{100} + 25 \frac{10,1}{100} + 26 \frac{11,3}{100} = 24,33$	
		Số nguyên tử ${}^{24}Mg = \frac{50}{10,1} \times 78,6 = 389$ (nguyên tử).	
		Số nguyên tử ${}^{26}Mg = \frac{50}{10,1} \times 11,3 = 56$ (nguyên tử).	
3		Theo bài ra, tổng số proton trong hai hạt nhân nguyên tử của A và B bằng 32 nên $Z_A + Z_B = 32$.	0,25 0,25 0,25
		<i>Trường hợp 1:</i> $Z_B - Z_A = 8$. Ta tìm được $Z_A = 12; Z_B = 20$.	

		<p>Cấu hình electron:</p> <p>A : $1s^2 2s^2 2p^6 3s^2$ (chu kỳ 3, nhóm IIA).</p> <p>và B: $1s^2 2s^2 2p^6 3s^2 3p^6 4s^2$ (chu kỳ 4, nhóm IIA).</p> <p>Ion A^{2+}: $1s^2 2s^2 2p^6$ và B^{2+}: $1s^2 2s^2 2p^6 3s^2 3p^6$.</p> <p><i>Trường hợp 2:</i> $Z_B - Z_A = 18$. Ta tìm được $Z_A = 7$; $Z_B = 25$.</p> <p>Cấu hình electron:</p> <p>A : $1s^2 2s^2 2p^3$ (chu kỳ 2, nhóm VA).</p> <p>và B: $1s^2 2s^2 2p^6 3s^2 3p^6 3d^5 4s^2$ (chu kỳ 4, nhóm VIIB).</p> <p>Trường hợp này A, B không cùng nhóm nên không thỏa mãn</p>	<p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p>
4	a	<p>Cấu hình electron của các nguyên tử X, Y, Z:</p> <p>X: (Z = 9) : $1s^2 2s^2 2p^5$</p> <p>Y: (Z = 19) : $1s^2 2s^2 2p^6 3s^2 3p^6 4s^1$</p> <p>Z: (Z = 8) : $1s^2 2s^2 2p^4$</p> <p>Tính chất đặc trưng của Y là tính kim loại, của X và Z là tính phi kim.</p>	0,5
	b	<p>Liên kết giữa X và Y, giữa Y và Z là liên kết ion.</p> <p>- Sự hình thành liên kết giữa X và Y:</p> <p>$X + 1e \rightarrow X^-$</p> <p>$Y \rightarrow Y^+ + 1e$</p> <p>$X^- + Y^+ \rightarrow YX$.</p> <p>- Sự hình thành liên kết giữa Y và Z:</p>	

		<p>$Z + 2e \rightarrow Z^{2-}$</p> <p>$2Y \rightarrow 2Y^+ + 2 \times 1e$</p> <p>$Z^{2-} + 2Y^+ \rightarrow Y_2Z.$</p> <p>- X và Z là các phi kim nên liên kết giữa chúng là liên kết cộng hóa trị. Để đạt được cấu hình bền vững, mỗi nguyên tử X cần góp chung 1e, mỗi nguyên tử Z cần góp chung 2e. Như vậy 2 nguyên tử X sẽ tham gia liên kết với 1 nguyên tử Z bằng 2 liên kết cộng hóa trị đơn nhờ 2 cặp electron góp chung. Do đó công thức phân tử của hợp chất là X_2Z</p>	<p>0,5</p>
			0,5
5	a	Gọi số mol các chất trong hỗn hợp đầu: $M = a \text{ mol}; MCO_3 = b \text{ mol}.$	0,25
		$M + 2HCl \rightarrow MCl_2 + H_2 \quad (1)$	
		(mol): a a	0,25
		$MCO_3 + 2HCl \rightarrow MCl_2 + CO_2 + H_2O \quad (2)$	
		(mol): b b	
		Số mol hỗn hợp = 0,2 nên: $a + b = 0,2 \quad (3)$	0,25
		$MA = 11,5 \times 2 = 23$ nên hay $2a + 44b = 4,6 \quad (4)$	
Theo bài: $Ma + (M + 60)b = 10,8 \quad (5)$	0,25		
Từ (3), (4), (5) ta tìm được: $a = 0,1 \text{ mol}; b = 0,1 \text{ mol}; M = 24 \text{ (Mg)}.$	0,25		
			0,25
	b	$\% V_{H_2} = 50\%; \% V_{CO_2} = 50\%.$	0,5

6	Cân bằng đúng mỗi PTPU cho 0,5 điểm	0,5*4
---	-------------------------------------	-------

Thi Học Kỳ 1 Môn Hóa Học Lớp 11 Đề Số 5**I. TRẮC NGHIỆM (5 điểm): Học sinh chọn đáp án đúng và khoanh tròn, bôi đen.**

Câu 1: Điều khẳng định nào sau đây là sai ?

- A. Hạt nhân nguyên tử được cấu tạo nên bởi các hạt proton, electron, nơtron.
- B. Trong nguyên tử số hạt proton bằng số hạt electron.
- C. Số khối A bằng tổng số proton (Z) và tổng số nơtron (N).
- D. Nguyên tử được cấu tạo nên bởi các hạt proton, electron, nơtron.

Câu 2: Hòa tan hoàn toàn 6 gam một kim loại M hóa trị II vào dung dịch HCl, sau phản ứng thu được 3,36 lit khí H₂ (đktc). Kim loại M là:

- A. Zn (65)
- B. Mg (24)
- C. Fe (56)
- D. Ca (40)

Câu 3: Anion X⁻ có phân lớp ngoài cùng là 3p⁶. Nguyên tố X thuộc:

- A. nhóm IIA, chu kì 4
- B. nhóm VIIA, chu kì 3
- C. nhóm VIIIA, chu kì 3
- D. nhóm VIA, chu kì 3

Câu 4: Trong tự nhiên nguyên tố clo có hai đồng vị ³⁵Cl và ³⁷Cl, nguyên tử khối trung bình của Cl là 35,48. Số nguyên tử đồng vị ³⁵Cl có trong 200 nguyên tử clo là ?

- A. 132
- B. 48
- C. 76
- D. 152

Câu 5: Cho các nguyên tố: K (Z = 19), N (Z = 7), Si (Z = 14), Mg (Z = 12). Dãy gồm các nguyên tố được sắp xếp theo chiều giảm dần bán kính nguyên tử từ trái sang phải là:

- A. K, Mg, N, Si.
- B. Mg, K, Si, N.

C. K, Mg, Si, N.

D. N, Si, Mg, K.

Câu 6: Nhóm hợp chất nào sau đây chỉ có liên kết ion :

A. Na_2O , CO , BaO .

B. BaO , CaCl_2 , BaF_2 .

C. CS_2 , H_2O , HF .

D. CaO , CH_4 , NH_3 .

Câu 7: Nguyên tử của một nguyên tố R có tổng số các loại hạt bằng 82, trong đó số hạt mang điện nhiều hơn số hạt không mang điện là 22 hạt. Số hiệu nguyên tử của R là:

A. 56

B. 30

C. 26

D.

24

Câu 8: Phát biểu nào sau đây **sai**:

A. Điện hóa trị có trong hợp chất ion.
dùng chung.

B. Điện hóa trị bằng số cặp electron

C. Cộng hóa trị có trong hợp chất cộng hóa trị
dùng chung.

D. Cộng hóa trị bằng số cặp electron

Câu 9: Trong phản ứng hóa học: $\text{Cl}_2 + 2\text{NaBr} \rightarrow 2\text{NaCl} + \text{Br}_2$. Cl_2 đóng vai trò:

A. chất bị khử

B. chất bị oxi hóa

C. chất vừa bị oxi hóa, vừa bị khử

D. chất không bị oxi hóa, không bị khử.

Câu 10: Cation R^+ có cấu hình e lớp ngoài cùng là $3p^6$. Cấu hình electron đầy đủ của R là

A. $1s^2 2s^2 2p^6 3s^2 3p^6$

B. $1s^2 2s^2 2p^6 3s^2 3p^5$

C. $1s^2 2s^2 2p^6 3s^2 3p^6 3d^1$

D. $1s^2 2s^2 2p^6 3s^2 3p^6 4s^1$

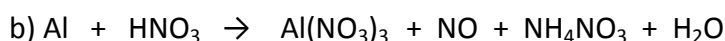
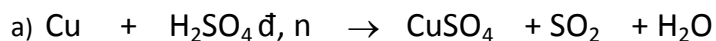
II- TƯ LUẬN (5 điểm):

Câu 1: (2 điểm) Biết nguyên tố R ở chu kì 3, nhóm VA trong bảng tuần hoàn.

a) Viết cấu hình electron và xác định số đơn vị điện tích hạt nhân của R?

b) Viết công thức phân tử và công thức cấu tạo của oxit bậc cao, của hiđroxit và hợp chất khí với hiđro của R?

Câu 2: (2 điểm) Cân bằng PTHH của các phản ứng oxi hoá- khử sau bằng phương pháp thăng bằng electron (xác định chất khử, chất oxi hoá, quá trình khử, quá trình oxi hóa).



Câu 3: (1 điểm) Công thức phân tử của hợp chất khí tạo bởi nguyên tố R và hiđro là RH_4 . Trong oxit mà R có hoá trị cao nhất thì oxi chiếm 53,3% về khối lượng. Xác định nguyên tố R ?

Học sinh không sử dụng bảng hệ thống tuần hoàn các nguyên tố hóa học

----- Hết -----

Câu 1: Cho các nguyên tố: K (Z = 19), Na (Z = 11), Al (Z = 13), Mg (Z = 12). Dãy các nguyên tố được xếp theo chiều tăng dần tính kim loại từ trái sang phải là:

A. K, Na, Mg, Al **B.** Mg, Na, K, Na **C.** Al, Mg, Na, K **D.** Na, K, Mg, Al

Câu 2: Những điều khẳng định nào sau đây **không phải** bao giờ cũng **đúng**?

A. Số hiệu nguyên tử bằng điện tích hạt nhân. **B.** Trong nguyên tử số proton bằng số nơtron.

C. Trong nguyên tử số proton trong hạt nhân bằng số e ở lớp vỏ nguyên tử.

D. Chỉ có hạt nhân nguyên tử Na mới có 11 proton.

Câu 3: Trong phản ứng hóa học: $2\text{NO}_2 + 2\text{NaOH} \rightarrow \text{NaNO}_2 + \text{NaNO}_3 + \text{H}_2\text{O}$. NO_2 đóng vai trò:

- A. chất bị khử
 B. chất bị oxi hóa
 C. chất vừa bị oxi hóa, vừa bị khử
 D. chất không bị oxi hóa, không bị khử.

Câu 4: Nhóm hợp chất nào sau đây chỉ có liên kết cộng hoá trị :

- A. CS_2 , H_2O , HF .
 B. BaO , $CaCl_2$, BaF_2 .
 C. Na_2O , CO , BaO .
 D. CaO , CH_4 , NH_3 .

Câu 5: Trong tự nhiên, nguyên tố đồng có hai đồng vị là $^{63}_{29}Cu$ và $^{65}_{29}Cu$. Nguyên tử khối trung bình của đồng là 63,54. Thành phần phần trăm tổng số nguyên tử của đồng vị $^{63}_{29}Cu$ là

- A. 27%.
 B. 50%.
 C. 54%.
 D. 73%.

Câu 6: Anion X^{2-} có cấu hình e lớp ngoài cùng là $3p^6$. Cấu hình electron đầy đủ của X là

- A. $1s^2 2s^2 2p^6 3s^2 3p^6$
 B. $1s^2 2s^2 2p^6 3s^2 3p^5$
 C. $1s^2 2s^2 2p^6 3s^2 3p^4$
 D. $1s^2 2s^2 2p^6 3s^2 3p^3$

Câu 7: Hòa tan hoàn toàn 1,61 gam một kim loại M thuộc nhóm IA vào nước, sau phản ứng thu được 2,576 lit khí H_2 (đktc). Kim loại M là:

- A. Li(7)
 B. Na (23)
 C. K(39)
 D. Rb(85)

Câu 8: Nguyên tố A ở nhóm IIIA và nguyên tố B ở nhóm VIIA , công thức hợp chất tạo bởi A và B có thể là : A. A_2B B. AB_3 C. A_3B D. AB

Câu 9: Cho các phát biểu sau: **Có bao nhiêu phát biểu đúng?**

- (1) Trong bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học, có 3 chu kì nhỏ và 4 chu kì lớn.
 (2) Các nguyên tố s và p đều thuộc nhóm A.

- (3) Các nguyên tố d và f đều là kim loại (gọi là kim loại chuyển tiếp)
- (4) Tính kim loại là tính chất của một nguyên tố mà nguyên tử của nó dễ nhận electron.
- (5) Trong bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học, flo (F) là nguyên tố có độ âm điện lớn nhất.

A. 2

B. 5

C. 3

D. 4

Câu 10: Tổng số hạt p, n, e của một nguyên tử bằng 155. Số hạt mang điện nhiều hơn số hạt không mang điện là 33. Số khối của nguyên tử đó .

A. 188

B. 108

C. 150

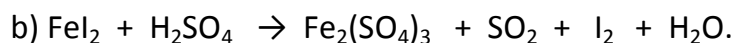
D. 148

II- TƯ LUẬN (5 điểm):

Câu 1: (2 điểm) Biết nguyên tố R ở chu kì 3, nhóm VIIA trong bảng tuần hoàn.

- a) Viết cấu hình electron và xác định số đơn vị điện tích hạt nhân của R?
- b) Viết công thức phân tử và công thức cấu tạo của oxit bậc cao, của hidroxit và hợp chất khí với hiđro của R?

Câu 2: (2 điểm) Cân bằng PTHH của các phản ứng oxi hoá- khử sau bằng phương pháp thăng bằng electron (xác định chất khử, chất oxi hoá, quá trình khử, quá trình oxi hóa)



Câu 3: (1 điểm) Oxit cao nhất của một nguyên tố ứng với công thức R_2O_5 . trong hợp chất khí của nó đối với hiđro có 82,35% R về khối lượng. Xác định nguyên tố R ?

Học sinh không sử dụng bảng hệ thống tuần hoàn các nguyên tố hóa học

----- Hết -----

ĐÁP ÁN - KIỂM TRA HKI - MÔN HOÁ HỌC LỚP 10 NĂM HỌC 2015 - 2016

MÃ ĐỀ 245

I. TRẮC NGHIỆM (5đ)

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	D	B	D	C	B	C	B	A	D

II. TỰ LUẬN (5 đ)

Câu	Nội dung	Điểm
1. (2,0đ)	- Viết cấu hình electron: $1s^2 2s^2 2p^6 3s^2 3p^3$, $Z+ = 15+$	1,00đ
	- CTPT R_2O_5 , H_3RO_4 , RH_3 (HS ghi R là P cũng được)	0,5đ
	- Viết công thức cấu tạo 3 chất trên.	0,5đ
2. (2,0đ)	Mỗi phản ứng 1điểm x 2	
	- Xác định số oxi hóa	0,25đ
	- Chất khử, chất oxi hóa	0,25đ
	- Quá trình khử, quá trình oxi hóa.	0,25đ
	- Thế hệ số vào pứ	0,25đ
a) $Cu + 2 H_2SO_4 đ, n \rightarrow CuSO_4 + SO_2 + 2H_2O$		
b) $11Al + 42 HNO_3 \rightarrow 11 Al(NO_3)_3 + 3 NO + 3 NH_4NO_3 + 15 H_2O$		

	Lưu ý: Xác định số oxi hóa sai, không chấm.	
3. (1,0đ)	Ứng với công thức $RH_4 \Rightarrow$ CT oxit bậc cao là RO_2	0,25đ
	$\%O = 53,3\% \Rightarrow \%R = 46,7\%$	0,25đ
	Lập tỉ lệ $\Rightarrow M_R = 28$, R là nguyên tố Si	0,5đ
	Nếu không xác định được tên nguyên tố -0,25đ	

MÃ ĐỀ 442

I. TRẮC NGHIỆM (5đ)

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
C	B	C	A	D	C	A	B	D	B

II. TỰ LUẬN (5 đ)

Câu	Nội dung	Điểm
1. (2,0đ)	- Viết cấu hình electron: $1s^22s^22p^63s^23p^5$, $Z+ = 17+$	1,00đ
	- CTPT R_2O_7 , HRO_4 , RH (HS ghi R là Cl cũng được)	0,5đ
	- Viết công thức cấu tạo 3 chất trên.	0,5đ
2. (2,0đ)	Mỗi phản ứng 1điểm x 2 - Xác định số oxi hóa	0,25đ

	<p>- Chất khử, chất oxi hóa</p> <p>- Quá trình khử, quá trình oxi hóa.</p> <p>- Thế hệ số vào pứ</p> <p>a) $\text{MnO}_2 + 4 \text{HCl} \rightarrow \text{MnCl}_2 + \text{Cl}_2 + 2 \text{H}_2\text{O}$</p> <p>b) $2 \text{FeI}_2 + 6 \text{H}_2\text{SO}_4 \rightarrow \text{Fe}_2(\text{SO}_4)_3 + 3 \text{SO}_2 + 2 \text{I}_2 + 6 \text{H}_2\text{O}$.</p> <p>Lưu ý: Xác định số oxi hóa sai, không chấm.</p>	<p>0,25đ</p> <p>0,25đ</p> <p>0,25đ</p>
<p>3.</p> <p>(1,0đ)</p>	<p>Ứng với công thức $\text{R}_2\text{O}_5 \Rightarrow$ CT hợp chất khí với hiđro là RH_3</p> <p>$\%R = 82,35\% \Rightarrow \%H = 17,65\%$</p> <p>Lập tỉ lệ $\Rightarrow M_R = 14$, R là nguyên tố N</p> <p>Nếu không xác định được tên nguyên tố -0,25đ</p>	<p>0,25đ</p> <p>0,25đ</p> <p>0,5đ</p>

